# CHA MẸ CHƯA ĐĂNG KÝ KẾT HÔN CÓ ĐĂNG KÝ KHAI SINH CHO CON ĐẦY ĐỦ TÊN CHA MẸ ĐƯỢC KHÔNG?

**Theo quy định tại Điều 30 BLDS 2015 về Quyền được khai sinh, khai tử thì “Cá nhân từ khi sinh ra có quyền được khai sinh”. Vì vậy, trường hợp cha mẹ chưa đăng ký kết hôn thì con vẫn được đăng ký khai sinh vì đây là quyền của một cá nhân. Tuy nhiên, do cha mẹ chưa đăng ký kết hôn nên để khai sinh có cả tên cha mẹ cần thực hiện thủ tục yêu cầu nhận cha, mẹ con kết hợp với thủ tục đăng ký khai sinh theo hướng dẫn tại Điều 12 Thông tư 15/2015/TT-BTP Quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch.**

**I. Hồ sơ bao gồm:**

1. Tờ khai đăng ký khai sinh và Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con theo mẫu quy định

2. Giấy chứng sinh hoặc giấy tờ thay Giấy chứng sinh (văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh, trường hợp khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi phải có biên bản xác nhận việc trẻ bị bỏ rơi do cơ quan có thẩm quyền lập; trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ phải có văn bản chứng minh việc mang thai hộ theo quy định pháp luật)

3. Chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con: Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con; Trường hợp không có văn bản trên thì phải có thư từ, phim ảnh, băng, đĩa, đồ dùng, vật dụng khác chứng minh mối quan hệ cha con, quan hệ mẹ con và văn bản cam đoan của cha, mẹ về việc trẻ em là con chung của hai người, có ít nhất hai người thân thích của cha, mẹ làm chứng.

**II. Sau khi chuẩn bị hồ sơ đăng ký khai sinh, người đi đăng ký khai sinh sẽ tiến hành đăng ký tại ubnd cấp xã, phường theo trình tự, thủ tục như sau:**

– Người yêu cầu đăng kí khai sinh và nhận cha, mẹ, con trực tiếp nộp hồ sơ tại cơ quan đăng ký hộ tịch (khoản 1 Điều 3 Nghị định 123/2015/NĐ-CP).

– Khi đến cơ quan đăng kí hộ tịch, người yêu cầu đăng kí khai sinh và nhận cha, mẹ, con xuất trình bản chính một trong các giấy tờ là hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân (khoản 1 Điều 2 Nghị định 123/2015/NĐ-CP)

– Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, nếu thấy việc nhận cha, mẹ, con là đúng và không có tranh chấp, công chức tư pháp – hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch, cùng người đăng ký nhận cha, mẹ, con ký vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người yêu cầu (khoản 2 Điều 25 Luật Hộ tịch 2014).

Khi đó giấy khai sinh cho trẻ, trong đó sẽ có đủ tên của cả cha và mẹ.

**Ngoài ra có một số trường hợp đặc biệt được hướng dẫn tại Điều 13 Thông tư 15/2015/TT-BTP như sau:**

– Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn, sinh con, người con sống cùng với người cha, khi người cha làm thủ tục nhận con mà không liên hệ được với người mẹ thì không cần có ý kiến của người mẹ trong Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con.

Nếu có Giấy chứng sinh và giấy tờ tuỳ thân của người mẹ thì phần khai về người mẹ được ghi theo Giấy chứng sinh và giấy tờ tuỳ thân của người mẹ. Nếu không có Giấy chứng sinh và giấy tờ tuỳ thân của người mẹ thì ghi theo thông tin do người cha cung cấp, người cha chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp.

– Trường hợp con do người vợ sinh ra trước thời điểm đăng ký kết hôn, đã được đăng ký khai sinh không có thông tin về người cha, vợ chồng có văn bản thừa nhận là con chung thì không phải làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con mà làm thủ tục bổ sung hộ tịch để ghi bổ sung thông tin về người cha trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của người con.

– Trường hợp con do người vợ sinh ra trước thời điểm đăng ký kết hôn, chưa được đăng ký khai sinh mà khi đăng ký khai sinh, vợ chồng có văn bản thừa nhận là con chung thì thông tin về người cha được ghi ngay vào Giấy khai sinh của người con mà không phải làm thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con.

**Không phân loại rác thải rắn sinh hoạt bị phạt đến 1 triệu đồng**

**Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, ngày 07/7/2022 của Chính phủ**

**Đây là một trong những nội dung hoàn toàn mới được ghi nhận tại Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường có hiệu lực từ ngày 25/8/2022.**

Cụ thể, khoản 1 Điều 26 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP quy định:

Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi hộ gia đình, cá nhân không phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; không sử dụng bao bì chứa chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

Như vậy, nếu không phân loại chất thải rắn trong sinh hoạt, cá nhân, hộ gia đình có thể bị phạt từ 500.000 - 01 triệu đồng

Ngoài ra, Nghị định số 45/2022/NĐ-CP cũng bổ sung thêm rất nhiều hành vi vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường sẽ bị phạt trong thời gian sắp tới như:

- Hành vi đốt ngoài trời phụ phẩm từ cây trồng cạnh khu vực dân cư, sân bay, các tuyến giao thông chính bị phạt từ 2,5 - 03 triệu đồng ( theo khoản 1 Điều 40 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ).

- Hành vi thải chất gây mùi khó chịu, hôi thối vào môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm hành chính nhiều lần bị phạt từ 01 - 03 triệu đồng ( điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ).

- Hành vi rò rỉ, thải hóa chất độc vào môi trường đất, nước trái quy định về bảo vệ môi trường bị phạt từ 40 - 50 triệu đồng ( theo khoản 1 Điều 24 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP )…

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

**ĐƠN XIN VIỆC**

 **KÍNH GỬI: ………………………………………………..**

 **…………………………………………………………………**

**Tôi** tên là : HÀ TÁM

 Sinh ngày: 01/01/1993

 Căn cước công dân số: 046193003998

Nơi cấp: Cụ cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Cấp ngày : 25/3/2022

Hộ khẩu thường trú: thôn Mỹ an, xã Phú Dương, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

 Trình độ văn hóa. 6/12 . Ngoại ngữ: . không

Nghề nghiệp chuyên môn:

Sức khỏe:Tốt

Hiện nay chưa có việc làm, tôi làm đơn này xin được tuyển dụng và bố trí công việc.

Nếu được quí cơ quan, xí nghiệp thâu nhận tôi xin cam đoan thực hiện các công việc được giao và thực hiện các chủ trương, chính sách, chế độ nội qui, kỷ luật của cơ quan xí nghiệp.

Kính mong quí cơ quan, xí nghiệp chấp nhận

 **XÁC NHẬN Ngày...... tháng 6 năm 2022**

 **của UBND Phường, Xã Kính đơn**

**05 khoản tiền NLĐ có thể nhận khi nghỉ việc**

**Bộ luật Lao động 2019**

**Nghỉ việc là điều không thể tránh khỏi đối với người lao động (NLĐ) trong quá trình làm việc. Để đảm bảo quyền lợi của mình, NLĐ cần biết đến 05 khoản tiền mình có thể nhận sau khi nghỉ việc như sau:**

**1. Tiền lương cho những ngày làm việc chưa được thanh toán**

Đây là khoản tiền mà tất cả NLĐ đều sẽ được nhận khi chấm dứt hợp đồng lao động.

Theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Lao động 2019: trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản tiền liên quan đến quyền lợi của NLĐ (trong đó có tiền lương).

Thời hạn thanh toán khoản tiền này có thể được kéo dài nhưng không quá 30 ngày trong các trường hợp:

- Người sử dụng lao động không phải là cá nhân chấm dứt hoạt động;

- Người sử dụng lao động thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế;

- Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập; bán, cho thuê, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã;

- Do thiên tai, hỏa hoạn, địch họa hoặc dịch bệnh nguy hiểm.

Như vậy, trong thời hạn theo quy định nêu trên thì NLĐ sẽ được chi trả tiền lương cho những ngày mình làm việc mà chưa được thanh toán.

**2. Tiền phép năm**

Theo quy định tại Điều 113 Bộ luật Lao động 2019, tùy vào đối tượng lao động và điều kiện làm việc thì NLĐ làm việc đủ 12 tháng cho người sử dụng lao động sẽ được nghỉ phép năm từ 12 - 16 ngày.

Theo khoản 3 Điều 113 Bộ luật Lao động 2019 như sau: Trường hợp do thôi việc, bị mất việc làm mà chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm thì được người sử dụng lao động thanh toán tiền lương cho những ngày chưa nghỉ.

Như vậy, ngoài tiền lương, NLĐ còn được nhận tiền phép năm mà NLĐ chưa nghỉ hết nếu do thôi việc hoặc mất việc làm.

**3. Tiền trợ cấp thôi việc**

Căn cứ theo Điều 46 Bộ luật Lao động 2019, NLĐ sẽ nhận được khoản trợ cấp thôi việc khi đáp ứng đủ 02 điều kiện sau:

- Nghỉ việc do chấm dứt hợp đồng lao động theo các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 của Bộ luật Lao động 2019

- Làm việc thường xuyên cho cho người sử dụng lao động từ đủ 12 tháng trở lên

Thỏa mãn đủ 02 điều kiện trên, thì mỗi năm làm việc NLĐ được trợ cấp một nửa tháng tiền lương, trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và NLĐ tự ý bỏ việc mà không có lý do chính đáng từ 05 ngày làm việc liên tục trở lên;

Cách tính trợ cấp thôi việc cụ thể:

Tiền trợ cấp thôi việc = 1/2 x Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc x Thời gian làm việc để tính trợ cấp.

Trong đó:

- Tiền lương để tính trợ thôi việc làm là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi NLĐ mất việc làm.

- Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc: là tổng thời gian NLĐ đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian NLĐ đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp mất việc làm.

**4. Tiền trợ cấp mất việc làm**

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động 2019, NLĐ nghỉ việc được trả trợ cấp mất việc làm khi có đủ 02 điều kiện:

- Nghỉ việc do chấm dứt hợp đồng lao động theo khoản 11 Điều 34 của Bộ luật Lao động 2019;

- Đã làm việc thường xuyên cho người sử dụng lao động từ đủ 12 tháng trở lên.

Như vậy, nếu đáp ứng 02 điều kiện trên, NLĐ sẽ được người sử dụng lao động thanh toán trợ cấp mất việc, cứ mỗi năm làm việc trả 01 tháng tiền lương nhưng ít nhất bằng 02 tháng tiền lương. Cụ thể:

Mức trợ cấp mất việc làm = Thời gian làm việc tính hưởng trợ cấp x Tiền lương tháng tính hưởng trợ cấp.

Trong đó:

- Thời gian làm việc để tính trợ cấp: tổng thời gian NLĐ đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian NLĐ đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

- Tiền lương để tính trợ cấp mất việc làm là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi NLĐ mất việc làm.

**5. Tiền trợ cấp thất nghiệp**

Tiền trợ cấp thất nghiệp là khoản tiền do Quỹ Bảo hiểm xã hội chi trả không phải người sử dụng lao động.

Tuy nhiên để được hưởng khoản tiền này, NLĐ cần đáp ứng các điều kiện sau:

- Đã chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc;

- Đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 24 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động đối với hợp đồng lao động;

- Đã đăng ký thất nghiệp và nộp hồ sơ hưởng trợ cấp tại Trung tâm dịch vụ việc làm;

- Chưa tìm được việc làm sau 15 ngày, kể từ ngày nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

Như vậy, NLĐ đủ điều kiện sẽ được trả trợ cấp thất nghiệp theo Điều 50 Luật Việc làm 2013, như sau:

Mức hưởng hàng tháng = Bình quân tiền lương tháng đóng BHTN của 06 tháng liền kề trước khi thất nghiệp x 60%

Ngoài 05 khoản tiền nêu trên, tùy theo nội dung hợp đồng mà NLĐ đã ký kết hoặc thỏa ước với người sử dụng lao động về các khoản tiền sau khi nghỉ việc thì NLĐ còn được hưởng thêm các quyền lợi đó.